

Số: *1909*/QĐ-UBND

Thành phố Lai Châu, ngày *07* tháng *10* năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

V/v Bồi thường, hỗ trợ bổ sung lần 3 dự án: Kết nối giao thông các tỉnh Miền núi phía Bắc do Ngân hàng Phát triển Châu Á và Chính phủ Úc Tài trợ (Tuyến nối Lai Châu với Cao tốc Nội Bài – Lào Cai: Khu vực thành phố Lai Châu)

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LAI CHÂU

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;
Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
Căn cứ Quyết định số 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu Về việc ban hành Quy định một số nội dung về trình tự thực hiện thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu;
Căn cứ Quyết định số 1633/QĐ-UBND ngày 23/9/2021 của UBND thành phố Lai Châu Về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư bổ sung lần 3 dự án: Kết nối giao thông các tỉnh Miền núi phía Bắc do Ngân hàng Phát triển Châu Á và Chính phủ Úc tài trợ (Tuyến nối Lai Châu với Cao tốc Nội Bài – Lào Cai: Khu vực thành phố Lai Châu);
Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Lai Châu tại Tờ trình số *653* /TTr-TNMT ngày *04* / *10* /2021.*

QUYẾT ĐỊNH:

- Điều 1.** Bồi thường, hỗ trợ đối với hộ gia đình ông Vui Văn Cồ – Cư trú tại: Tổ 24, phường Đông Phong, thành phố Lai Châu, cụ thể như sau:
- Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ Chủ đầu tư phải chi trả là: 56.206.636 đồng.
(Bằng chữ: Năm mươi sáu triệu hai trăm linh sáu nghìn sáu trăm ba mươi sáu đồng)
(Có bảng tổng hợp chi tiết kèm theo).
 - Thời gian, địa điểm chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ và thời gian bàn giao đất đã thu hồi:
 - Thời gian: Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày thực hiện xong việc niêm yết công khai Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ dự án.

- Địa điểm tại Trụ sở UBND phường Đông Phong.
- Thời gian bàn giao đất đã thu hồi: Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố chi trả xong tiền bồi thường, hỗ trợ thì hộ gia đình ông Vui Văn Cồ có trách nhiệm bàn giao đất sạch cho Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng HĐND-UBND thành phố; Trưởng các phòng: Tài nguyên - Môi trường, Tài chính - Kế hoạch, Kinh tế, Quản lý đô thị; Giám đốc Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố; Chủ tịch UBND phường Đông Phong, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và hộ gia đình, cá nhân có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

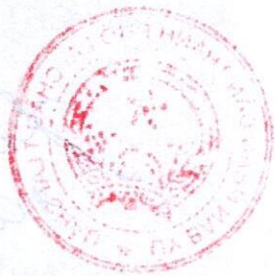
Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Ban Quản lý dự án 2;
- Chủ tịch UBND thành phố (b/c);
- Trang TTĐT thành phố;
- Lưu: VT, TNMT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đỗ Văn Xiêng



BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ BỔ SUNG LẦN 3

Dự án: Kết nối giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc

(Tuyến nối Lai Châu với cao tốc Nội Bài- Lào Cai: Khu vực thành phố Lai Châu).

Kèm theo Quyết định số: 1909 /QĐ-UBND ngày 07 tháng 10 năm 2021 của UBND thành phố Lai Châu

TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đ)	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4*5
1	Đối với hộ ông Vui Văn Cồ				
	Địa chỉ: Tổ 24, phường Đông Phong, thành phố Lai Châu				
	Tổng kinh phí được bồi thường, hỗ trợ (a)				56.206.636
a	<i>Về Tài sản vật kiến trúc: do ông Vui Văn Cồ tạo lập khoảng năm 2010 trên phần diện tích đất đã thu hồi, tạo lập trên trước thông báo thu hồi đất và không bị lập biên bản vi phạm về xây dựng, gia đình sử dụng ổn định không tranh chấp</i>				56.206.636
	Tài sản nằm trong phạm vi ảnh hưởng				
1	Bán mái khung sắt lợp tôn (2,5*2,6)	m ²	6,5	334.400	2.173.600
2	Công sắt (2,3*1,8)	m ²	4,1	825.000	3.415.500
3	Trụ công xây gạch (0,4*0,4*2,8)*2	m ²	0,9	546.700	489.843
4	Tôn bung (1,7*0,6)	m ²	1,0	57.000	58.140
5	Nền BT đá dăm dày 10cm (5,0*2,5)	m ²	12,5	83.600	1.045.000
6	Nhà vệ sinh mái đổ BTCT tường 11cm (3,5*2,4)	m ²	8,4	1.681.020	14.120.568
7	Tường xây gạch bi T12cm (2,2*2,4)	m ²	5,3	127.600	673.728
8	Bán mái khung sắt lợp tôn (5*2,4)	m ²	12,0	334.400	4.012.800
9	Cửa sắt xếp (4,5*3,4)	m ²	15,3	825.000	12.622.500
10	Tôn quây (8,0*2,4)	m ²	19,2	57.000	1.094.400
11	Hàng rào khung sắt (8*2,4)	m ²	19,2	98.200	1.885.440
12	Bậc tam cấp (0,25*1,4*2,4)	m ³	0,8	546.700	459.228
13	Tường xây gạch bi T18cm (2,4*0,8)	m ²	1,9	149.600	287.232
14	Tấm đan BTCT (2*2*0,1)	m ³	0,4	1.393.700	557.480
15	Bê phốt xây gạch bi tường 12cm (1,6*1,5*1)	m ³	2,4	716.210	1.718.904
	Ảnh hưởng không sử dụng được				
1	Bán mái khung sắt lợp tôn (1,2*2,6)	m ²	3,1	334.400	1.043.328
2	Nền BT đá dăm dày 10cm (1,2*2,5)	m ²	3,0	83.600	250.800
3	Nhà vệ sinh mái đổ BTCT tường 10cm (1,1*3,5)	m ²	3,9	1.681.020	6.471.927
4	Nóng lạnh	Cái	1,0	145.200	145.200
5	Tường xây gạch bi T12cm (3*1,1)	m ²	3,3	127.600	421.080
6	Tôn quây (8,0*1,1)	m ²	8,8	57.000	501.600



TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đ)	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4*5
7	Hàng rào khung sắt (8*1,1)	m2	8,8	255.000	2.244.000
8	Bậc tam cấp (0,25*1,4*2)	m3	0,7	546.700	382.690
9	Tường xây gạch bi T18cm (1,1*0,8)	m2	0,9	149.600	131.648



